

Bản án số: 545/2024/DS-PT

Ngày: 15-11-2024

V/v tranh chấp: "Chia di sản thừa kế,

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp "Chia di sản thừa kế, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2024/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 397/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trần Thị Thảo V, sinh năm 1988 (theo văn bản ủy quyền ngày 15/11/2024 - có mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Bùi Kế H, sinh năm 1996 (theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2023 - có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Bùi Lưu L1 – Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số E, Tổ G, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn C, có người đại diện theo ủy quyền là chị Đoàn Thị Ái T1 trình bày:

Ông ngoại anh Nguyễn Văn C tên Nguyễn Văn B (chết ngày 16/8/2020), bà ngoại tên Nguyễn Thị T2 (chết ngày 21/01/2023). Ông bà ngoại anh có 01 người con chung là ông Nguyễn Văn L bị đơn, bà ngoại có 02 người con riêng là Nguyễn Thị M (chết năm 2006) là mẹ của anh và Lê Thị Đ.

Ông bà ngoại anh có phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích 731,4m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn B (ông ngoại) đứng tên. Khi còn sống ông bà ngoại anh lập Di chúc cho anh được hưởng toàn bộ thửa đất số 102, Di chúc trên được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C chứng thực số 05, quyền 01/2016-SCT/HĐ,GD ngày 27/10/2016.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L có cung cấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022, nội dung là bà ngoại anh cùng bà D (vợ ông L) và 02 con ông L là Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Diễm K Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 102 cho ông L, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022 là không đúng quy định pháp luật, do ông bà ngoại anh đã lập Di chúc cho anh và tại thời điểm lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, những người đứng ra ký hợp đồng không có quyền tặng cho do đất ông ngoại anh đứng tên quyền sử dụng đất, hợp đồng chưa được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

Nay anh yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022 là vô hiệu và yêu cầu được chia thửa đất số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích 731,4m² theo Di chúc ngày 26/10/2016.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, có người đại diện theo ủy quyền là anh Bùi Kế H trình bày:

Về quan hệ nhân thân như lời anh Cao trình B1 là đúng. Ông Nguyễn Văn L là con của cụ B, cụ T2, còn mẹ của anh C là con riêng của cụ T2. Nguồn gốc thửa đất số 102 là của ông bà để lại cho cụ B, cụ T2. Sau khi cụ B chết, cụ T2 đã lập Hợp đồng tặng cho thửa đất trên cho ông L.

Riêng về Di chúc bên anh C cung cấp là không có giá trị do cụ B, cụ T2 không biết chữ. Nay ông L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, có người đại diện theo ủy quyền là anh Bùi Kế H trình bày:

Bà Nguyễn Thị D là vợ ông Nguyễn Văn L, thửa đất số 102 là của cha mẹ chồng bà, sau khi cha chồng chết, mẹ chồng đã lập Hợp đồng tặng cho ông L. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn L là chị em cùng mẹ khác cha. Mẹ bà tên Nguyễn Thị T2, cha tên Lê Văn Q, cha mẹ bà có 02 người con là bà và Nguyễn Thị M (mẹ của Nguyễn Văn C), do cha bà là ông Q chết, nên mẹ bà sống với ông B và có 01 người con là Nguyễn Văn L.

Ông B, bà T2 có phần đất thửa số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích 731,4m², bà là hàng thừa kế thứ nhất của bà T2, việc tranh chấp chia thừa kế giữa các bên bà không có ý kiến và cũng không có yêu cầu tranh chấp và chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Diễm thống N trình bày:

Các chị là con của ông L, bà D và là cháu nội của cụ B, cụ T2. Sau khi ông nội chết thì bà nội đã tặng cho phần đất trên cho ông L và hiện ông L đang sử dụng. Nay các chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2024/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào các điều 117, 122, 123, 631, 624, 627, 628, 630, 631, 635, 636 và Điều 643 của Bộ luật Dân sự; các điều 166, 167 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 và 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C.

1.1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C chứng thực số 466, quyền 01/2022-SCT/HĐ,GD ngày 20/6/2022 là vô hiệu.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn L chia cho anh Nguyễn Văn C số tiền là 322.915.000 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của anh C về việc yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ Nguyễn Thị T2.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích theo giấy được cấp 731,4m², diện tích đo đạc thực tế là 759,8m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00460 do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho cụ Nguyễn Văn B đứng tên vào ngày 15/7/2014.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 10/6/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng tuyên bố Tờ di chúc ngày 27/10/2016 là vô hiệu, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến: Xác định Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022 đều có chứng thực; đối với Di chúc ngày 27/10/2016 là vi phạm Điều 634 Bộ luật Dân sự, bởi lẽ theo Biên bản xác minh ngày 20/3/2024 thì ông C1 xác định chữ ký của cụ B và cụ T2 trong Di chúc không biết do ai viết ra; do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định Di chúc hợp pháp là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao toàn bộ thửa đất số 102 cho bị đơn quản lý, nếu sau này có phát sinh thừa kế theo pháp luật thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Xác định Di chúc của cụ T2 và cụ B chứng thực ngày 27/10/2016 là hợp pháp, sau khi cụ B chết thì cụ T2 thay đổi phần định đoạt của cụ và lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L, nhưng cụ T2 tặng cho cả thửa đất 102 là tài sản chung của cụ T2 và cụ B do cụ B đứng tên là không phù hợp. Vì vậy án sơ thẩm chia thừa kế theo Di chúc có hiệu lực một phần của cụ B, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có hiệu lực một phần của cụ T2 và chia bằng giá trị là đúng quy định pháp luật. Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm, điều chỉnh nội dung đối với tuyên bố Di chúc ngày 27/10/2016 có hiệu lực một phần và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022 vô hiệu một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn L nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với các đương sự gồm: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đối với bà Lê Thị Đ không có yêu cầu độc lập và không kháng cáo, việc xét xử vắng mặt không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà; căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

[2] Về nội dung xét kháng cáo:

Theo Đơn kháng cáo ngày 10/6/2024 và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Văn L yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng xác định Di chúc ngày 27/10/2016 là vô hiệu, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng thửa số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích 731,4m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cụ Nguyễn Văn B đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00460 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15/7/2014. Trên đất có căn nhà của vợ chồng hai cụ Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị T2, ngoài ra còn có công trình phụ và cây trồng trên đất, các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất. Hiện tại thửa đất 102 do bị đơn L đang quản lý sử dụng.

- Các đương sự thống nhất:

Quyền sử dụng thửa số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích 731,4m² (đo đạc thực tế là 759,8m²) đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Văn B (chết ngày 16/8/2020) và Nguyễn Thị T2 (chết ngày 21/01/2023).

Thông nhất về hàng thừa kế thứ nhất của cụ B và cụ T2 là ông Nguyễn Văn L. Hàng thừa kế thứ nhất cụ T2 là bà Lê Thị Đ và bà Nguyễn Thị M; bà M chết ngày 14/10/2006 và có 01 người con là anh Nguyễn Văn C nên anh C là người thừa kế thế vị của bà M.

- Hồ sơ vụ án thể hiện:

“Di chúc” ngày 27/10/2016 do hai cụ Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị T2 lập có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 13).

“Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 20/6/2022 do cụ Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn L lập có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 143-145).

“Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” ngày 20/6/2022 do cụ Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn L lập có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 91-93).

[2.2] Nguyên đơn Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu được hưởng di sản thừa kế theo Di chúc ngày 27/10/2016 và tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022 vô hiệu.

Nội dung Di chúc, cụ B và cụ T2 để lại quyền sử dụng đất thửa 102, tờ bản đồ số 10, diện tích 731,4m² (đo đạc thực tế là 759,8m²) đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho anh Nguyễn Văn C hưởng toàn bộ. Hình thức Di chúc, có chữ ký – ghi họ tên của hai cụ, Di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn Nguyễn Văn L cho rằng Di chúc ngày 27/10/2016 không có giá trị pháp lý do cụ B và cụ T2 không biết chữ, Di chúc không có người làm chứng, và không có điểm chỉ, ký tên từng trang. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ gồm: danh sách nhận tiền trợ cấp hàng tháng của Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện C (bút lục 169-185) thể hiện đều có chữ ký tên, viết họ tên của hai cụ; về Biên bản xác minh Trường ấp H ngày 20/3/2024 (bút lục 162) xác định “...ông Nguyễn Văn B có biết ký, biết viết tên, còn bà T2 thì trước giờ ông không biết rõ còn về xác nhận ngày 13/5/2023 là xác nhận chung, không phải xác nhận khẳng định ông B, bà T2 không biết chữ”, như vậy, việc đại diện bị đơn căn cứ vào Đơn xin xác nhận ngày 13/5/2023 (bút lục 142) của Trường ấp để khẳng định cụ T2 và cụ B không biết chữ là không có cơ sở; cấp sơ thẩm nhận định về nội dung, hình thức Di chúc ngày 27/10/2016 do cụ B và cụ T2 lập là hợp pháp, là đúng quy định tại Điều 630 của Bộ luật Dân sự.

Cùng ngày 20/6/2022 cụ T2 lập hai văn bản: “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” và “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”, cụ thể:

- Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 20/6/2022 giữa cụ Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn L với nội dung: Chia cho ông Nguyễn Văn L toàn bộ thửa đất số 102 – tờ bản đồ số 10 – diện tích 741,4m² – địa chỉ ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nhận thấy, theo nội dung văn bản, cụ T2 xác định quyền sử dụng đất thửa 102 nêu trên là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B để lại là chưa chính xác, bởi vì đây là tài sản chung của vợ chồng hai cụ, nên văn bản này chỉ có giá trị một phần đối với di sản thừa kế của cụ B.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022 do cụ Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Văn L lập, nội dung: Cụ T2, bà D (vợ ông L), chị T (con ông L), chị D1 (con ông L) là các thành viên chung hộ gia đình của ông L, cùng đồng ý tặng cho ông L quyền sử dụng đất thửa 102. Nhận thấy, quyền sử dụng đất thửa 102 là tài sản

chung của cụ B và cụ T2, cụ B chết ngày 16/8/2020 nên $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 102 là di sản thừa kế của cụ B, cụ T2 chỉ có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ phần của cụ trong thửa đất số 102, nên Hợp đồng tặng cho này bị vô hiệu một phần đối với phần di sản thừa kế của cụ B.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm công nhận “Di chúc” ngày 27/10/2016 do hai cụ Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị T2 lập là hợp pháp. “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” và “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” cùng ngày 20/6/2022 vô hiệu một phần.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/6/2022 vô hiệu là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại nội dung này.

[2.3] Như nhận định trên, Di chúc ngày 27/10/2016 là hợp pháp, cụ B chết ngày 16/8/2020 nên Di chúc ngày 27/10/2016 phát sinh hiệu lực đối với phần di sản thừa kế của cụ B là $\frac{1}{2}$ tài sản chung của cụ B và cụ T2 là thửa đất số 102, nên anh Nguyễn Văn C được hưởng phần di sản thừa kế của cụ B là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với cụ T2 là thửa đất số 102. Ngày 20/6/2022 cụ T2 đã thay đổi ý nguyện trong Di chúc bằng văn bản “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” và “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” tặng cho ông L $\frac{1}{2}$ phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ B là thửa đất số 102.

Thửa đất số 102 do ông L đang quản lý sử dụng, trên đất có căn nhà và 09 ngôi mộ nằm rải rác không thể cắt chia đất nên Tòa án sơ thẩm chia thừa kế cho ông Cao bằng giá trị là phù hợp.

Thửa đất số 102 có diện tích thực tế là $759,8m^2 \times 850.000$ đồng/ m^2 (giá đất thực tế chuyển nhượng tại địa phương) = 645.830.000 đồng. Như vậy, ông L có trách nhiệm giao cho anh Cao giá T4 phần di sản thừa kế của cụ T2 là $645.830.000 \text{ đồng} : 2 = 322.915.000$ đồng, ông L được quyền quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất 102 và thực hiện thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Do Hội đồng phúc thẩm công nhận Di chúc ngày 27/10/2016 là hợp pháp, “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” và “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” cùng ngày 20/6/2022 vô hiệu một phần và chia thừa kế cho anh Cao phần di sản của cụ T2 là 322.915.000 đồng nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên phần quyết định của bản án chưa rõ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần điều chỉnh cho phù hợp.

[3] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông L phải chịu án phí phúc thẩm. Anh C và ông L phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định.

[4] Xét ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Văn L là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 122, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 630, Điều 631 và Điều 643 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 và Điều 45 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2024/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn C.

1. Xác định tài sản chung của hai cụ Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị T2 là quyền sử dụng đất thửa số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích theo giấy được cấp 731,4m² (diện tích đo đạc thực tế là 759,8m²) tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ cấp GCN: CH00460 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Nguyễn Văn B đứng tên vào ngày 15/7/2014. Giá trị tài sản chung của hai cụ là 645.830.000 đồng, nên giá trị di sản của cụ B, cụ T2 mỗi người là 322.915.000 đồng.

2. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C chứng thực số 466, quyền 01/2022-SCT/HĐ,GD ngày 20/6/2022 vô hiệu một phần.

Tuyên bố Di chúc ngày 26/10/2016 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C chứng thực số 05, quyền 01/2016-SCT/HĐ,GD ngày 27/6/2016 có hiệu lực một phần đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn B.

2.1. Chia thừa kế theo Di chúc ngày 27/10/2016 đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B cho anh Nguyễn Văn C bằng giá trị là 322.915.000 đồng.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 10, diện tích theo giấy được cấp 731,4m² (diện tích đo đạc thực tế là 759,8m²) tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông L được quyền đăng ký kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2.3. Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn C số tiền 322.915.000 đồng nêu trên, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của anh C về việc yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ Nguyễn Thị T2.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn C chịu 16.145.750 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 3.950.000 đồng theo các biên lai thu số 0011128 ngày 28/3/2023, 0014551 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên anh Nguyễn Văn C phải nộp tiếp số tiền án phí là 12.195.750 đồng.

Ông Nguyễn Văn L chịu 16.445.750 đồng (án phí về giá trị tài sản được chia và 300.000 đồng án phí về tuyên bố hợp đồng vô hiệu).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015480 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông L đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt